

Số: 56/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 13 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1681/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao, bổ sung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2024 của bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh về việc giao, điều chỉnh và bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định: số 1027/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 và số 2042/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh về việc giao, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 05/TTr-SKHĐT ngày 08/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025; trong đó thực hiện điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn đối với các dự án, với tổng số vốn **152.230.000.000 đồng**, bao gồm:

- Vốn trong nước 148.308 triệu đồng (bao gồm vốn đối ứng ngân sách trung ương cho dự án ODA là 9.006 triệu đồng);

- Vốn nước ngoài 3.922 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I và II đính kèm)

Điều 2. Phân công trách nhiệm

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Y tế; BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh; BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh; BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh; UBND các huyện: Thăng Bình; Nam Trà My; Đông Giang; Hiệp Đức căn cứ nội dung điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để triển khai thực hiện các thủ tục liên quan theo đúng quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành liên quan theo dõi, hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện theo quy định. Đồng thời, báo cáo kết quả giao, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính (thay UBND tỉnh) đảm bảo đúng thời gian quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và PTNT; Y tế; BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh; BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh; BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Thăng Bình; Nam Trà My; Đông Giang; Hiệp Đức và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC (b/c);
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Nam Hưng

Phụ lục 1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số:05 /TTr-SKHĐT ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư theo Quyết định TTCP giao | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao | | Điều chỉnh vốn (theo Quyết định số 1681/QĐ-TTCP ngày 28/12/2024) | | Kế hoạch trung hạn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung | | Ghi chú | |
|------------|--|-----------------------|---|------------------|--|----------------|--|----------------|---|----------------|---------|--|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | Tổng số | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Giảm (-) | Tăng (+) | Tổng số | | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW |
| | | | | Tổng số | Trong đó: NSTW | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ | | | 3.667.959 | 2.981.059 | 809.964 | - | 139.302 | 148.308 | 818.970 | - | |
| I | QUỐC PHÒNG | | | 141.000 | 136.000 | 104.692 | - | - | 31.308 | 136.000 | - | |
| a | Dự án nhóm B | | | 141.000 | 136.000 | 104.692 | - | - | 31.308 | 136.000 | - | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK | UBND huyện Nam Trà My | 23-19/4/2021; 55-22/7/2021 | 141.000 | 136.000 | 104.692 | | | 31.308 | 136.000 | | |
| II | Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | | | 150.274 | 85.000 | 9.923 | - | 52 | - | 9.872 | - | |
| a | Dự án nhóm B | | | 150.274 | 85.000 | 9.923 | - | 52 | - | 9.872 | - | |
| 1 | Nâng cấp Bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi | Sở Y tế | 1167-30/3/16 | 150.274 | 85.000 | 9.923 | - | 52 | | 9.872 | - | |
| III | VĂN HÓA | | | 50.000 | 25.000 | 20.000 | - | 19.792 | - | 208 | - | |
| a | Dự án nhóm B | | | 50.000 | 25.000 | 20.000 | - | 19.792 | - | 208 | - | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng | BQL dự án ĐTXD tỉnh | 109-23/5/2017 | 50.000 | 25.000 | 20.000 | | 19.792 | | 208 | | |
| IV | CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | | | 3.326.685 | 2.735.059 | 675.348 | - | 119.458 | 117.000 | 672.890 | - | |
| (1) | NÔNG, LÂM NGHIỆP; DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN | | | 844.460 | 839.979 | 84.650 | - | 14.947 | 2.500 | 72.203 | - | |
| a | Dự án nhóm B | | | 844.460 | 839.979 | 84.650 | - | 14.947 | 2.500 | 72.203 | - | |
| 1 | Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 | CẢ NN&ĐTN | 2887-6/9/12 | 635.000 | 635.000 | 13.670 | - | 4.730 | | 8.940 | - | |

| TT | Danh mục ngành, lĩnh vực/ dự án | Chủ đầu tư | Quyết định đầu tư theo Quyết định TTCP giao | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao | | Điều chỉnh vốn (theo Quyết định số 1681/QĐ-TTCP ngày 28/12/2024) | | Kế hoạch trung hạn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh, bổ sung | | Ghi chú |
|-----|--|---|--|------------------|----------------|--|--|--|----------------|---|--|---------|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | Tổng số | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Giảm (-) | Tăng (+) | Tổng số | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: NSTW | | | | | | | |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam | SUN&PTNT | 1133-30/3/16 | 84.481 | 80.000 | 22.980 | - | 2.500 | | 20.480 | - | |
| 3 | Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải (giai đoạn 4) | BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT | 2380-28/8/20; 3225-05/11/21; 1124-10/5/24 | 39.979 | 39.979 | 16.000 | | | 2.500 | 18.500 | | |
| 4 | Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào | | 2402-31/8/20 | 50.000 | 50.000 | 20.000 | | 7.456 | | 12.544 | | |
| 5 | Điểm ĐCĐC tập trung thôn Dốc Kiền, xã Ba | UBND huyện Đông Giang | 2032-29/7/20 | 35.000 | 35.000 | 12.000 | | 261 | | 11.739 | | |
| (2) | KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ | | | 1.113.955 | 904.580 | 169.510 | - | 100.512 | - | 68.999 | - | |
| a | Dự án nhóm B | | | 1.113.955 | 904.580 | 169.510 | - | 100.512 | - | 68.999 | - | |
| 1 | Đường trục chính; TĐC khu công nghiệp Tam Quang | BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh | 152-29/10/14 | 684.475 | 547.580 | 4.919 | - | 355 | | 4.564 | - | |
| 2 | Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2) | | 205-23/8/16; 904/QĐ-KTM ngày 05/4/2021 | 199.480 | 150.000 | 78.455 | | 55.790 | | 22.665 | | |
| 3 | Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng | | 185-23/9/16 | 230.000 | 207.000 | 86.136 | | 44.367 | | 41.770 | | |
| (3) | GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ | | | 1.368.270 | 990.500 | 421.188 | - | 4.000 | 114.500 | 531.689 | - | |
| a | Dự án nhóm B | | | 1.368.270 | 990.500 | 421.188 | - | 4.000 | 114.500 | 531.689 | - | |
| 1 | Cầu Giao Thủy | BQL dự án ĐTXD tỉnh | 3425-31/10/14; 3862/UBND-KTN ngày 28/6/2021 | 823.270 | 500.000 | 45.188 | | 4.000 | | 41.189 | | |
| 2 | Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang) | UBND huyện Thăng Bình | 3878-29/12/21 | 265.000 | 238.500 | 183.000 | | | 55.500 | 238.500 | | |
| 3 | Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị trấn Tân Bình | UBND huyện Hiệp Đức | 3366-17/11/21 | 280.000 | 252.000 | 193.000 | | | 59.000 | 252.000 | | |

Phụ lục 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Tờ trình số: 05/TTr-SKHĐT ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

DVT: Triệu đồng

| TT | Danh mục lĩnh vực/ dự án | Chủ đầu tư | Nhà tài trợ | Số Quyết định; ngày, tháng, năm | Quyết định đầu tư | | | | | | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao | Điều chỉnh vốn (theo Quyết định số 1681/QĐ-TTCP ngày 28/12/2024) (tăng +; giảm -) | | Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung | | | Ghi chú | | | | | |
|------------|--|---------------------|-------------|---------------------------------|-------------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|--|---|---------------|---|-------------------------------------|---------------|----------------|------------------------|-------------------------------------|---------|------------------------|-------------------------------------|
| | | | | | Tổng số | Vốn đối ứng | | Vốn nước ngoài | | Tổng số | | Trong đó: | | Vốn đối ứng nguồn NSTW | Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW | Tổng số | | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | | | Trong đó: | | | | | | Vốn đối ứng nguồn NSTW | Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW | Tổng số | Vốn đối ứng nguồn NSTW | Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW |
| | | | | | | | NSTW | NS tỉnh | | | | Tổng số | Cấp phát | | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | 940.426 | 259.507 | 58.466 | 201.041 | 680.919 | 680.919 | - | 271.535 | 28.894 | 242.641 | -9.006 | - | 262.529 | 19.888 | 242.641 | | | |
| I | Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | | | | 105.954 | 25.019 | 11.913 | 13.106 | 80.935 | 80.935 | - | 81.150 | 9.006 | 72.144 | -9.006 | - | 72.144 | - | 72.144 | | | |
| 1 | Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam | Sở KH&ĐT | Italia | 1853-13/7/20 | 105.954 | 25.019 | 11.913 | 13.106 | 80.935 | 80.935 | | 81.150 | 9.006 | 72.144 | -9.006 | | 72.144 | - | 72.144 | | | |
| II | BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | | | | 307.633 | 79.312 | - | 79.312 | 228.321 | 228.321 | - | 170.497 | - | 170.497 | - | -3.922 | 166.575 | - | 166.575 | | | |
| 1 | Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành | BQL dự án ĐTXD tỉnh | Italia | 1004-18/3/16; 1141-02/4/18 | 307.633 | 79.312 | | 79.312 | 228.321 | 228.321 | | 170.497 | | 170.497 | | -3.922 | 166.575 | - | 166.575 | | | |
| III | CẤP, THOÁT NƯỚC | | | | 526.839 | 155.176 | 46.553 | 108.623 | 371.663 | 371.663 | - | 19.888 | 19.888 | - | - | 3.922 | 23.810 | 19.888 | 3.922 | | | |
| 1 | Thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thành phố Tam Kỳ | BQL dự án ĐTXD tỉnh | WB | 3230-29/10/18 | 526.839 | 155.176 | 46.553 | 108.623 | 371.663 | 371.663 | | 19.888 | 19.888 | | | 3.922 | 23.810 | 19.888 | 3.922 | | | |